

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	457,247,074,999	120,179,419,436
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	...	3,228,255,104	4,477,741,933
1. Tiền	111	V.01	3,228,255,104	4,477,741,933
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		0
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	...	395,365,100,973	55,615,964,204
1. Phải thu khách hàng	131	...	355,355,508,276	41,028,291,955
2. Trả trước cho người bán	132	...	40,305,948,214	14,039,785,814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	406,346,097	703,701,939
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-702,701,614	-155,815,504
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	...	21,437,240,790	26,143,751,303
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,437,240,790	26,143,751,303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	...	37,216,478,132	33,941,961,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	64,701,787	442,433,623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...		230,016,781
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	37,151,776,345	33,269,511,592
B. Tài sản dài hạn	200	...	36,234,922,925	17,734,960,553
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	...	-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	..	0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	...	24,189,698,510	15,487,495,534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,313,975,489	1,356,985,394
- Nguyên giá	222	...	2,380,285,114	14,504,642,015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-1,066,309,625	-13,147,656,621
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,875,723,021	14,130,510,140
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	...	10,630,000,000	430,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	10,200,000,000	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	430,000,000	430,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	...	1,415,224,415	1,817,465,019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,415,224,415	1,817,465,019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản	250		493,481,997,924	137,914,379,989

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	343,512,164,342	103,825,401,931
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	324,764,792,678	84,161,030,267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,626,565,214	4,580,000,000
2. Phải trả người bán	312	...	19,394,151,212	17,865,954,167
3. Người mua trả tiền trước	313	...	20,616,279,200	37,931,733,916
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,497,660,808	4,920,571,629
5. Phải trả công nhân viên	315	...	2,448,943,568	3,617,107,896
6. Chi phí phải trả	316	V.17	220,570,825,832	14,063,073,450
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,612,173,913	1,351,267,999
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>		0	0
<i>11. Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			-1,807,069	-168,678,790
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	18,747,371,664	19,664,371,664
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,730,117,000	19,647,117,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	17,254,664	17,254,664
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	149,969,833,582	34,088,978,058
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	149,969,833,582	34,088,978,058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	100,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,710,774,679	2,816,940,679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	795,649,886	507,418,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		288,231,000	0
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>	...	45,175,178,017	5,764,618,493
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng Nguồn vốn	430		493,481,997,924	137,914,379,989

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44,537,602,794	48,547,053,989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-66,165,245,564	-34,398,019,435
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-4,986,216,486	-3,715,328,775
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-390,901,888	-458,472,708
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1,012,487,304	-300,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		31,563,581,594	2,074,266,561
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-75,103,739,320	-20,400,268,118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-71,557,406,174	-8,650,768,486
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-227,496,363	-141,208,905
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		0	50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,000,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	5,429,140,002
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,655,850,594	235,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		428,354,231	5,573,431,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		75,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,469,991,624	10,076,426,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-16,340,426,510	-10,088,761,240
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3,250,000,000	-4,002,467,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69,879,565,114	-4,014,802,390
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1,249,486,829	-7,092,139,779
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,477,741,933	11,569,881,712
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,228,255,104	4,477,741,933

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		114,284,170,120	17,643,602,759	336,024,875,079	40,955,815,858
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3		0	0	102,837,644	1,510,725,410
+ Chiết khấu thương mại	4		0			
+ Giảm giá hàng bán	5		0		102,837,644	1,510,725,410
+ Hàng bán bị trả lại	6		0			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		114,284,170,120	17,643,602,759	335,922,037,435	39,445,090,448
4. Giá vốn hàng bán	11		87,158,430,803	15,485,011,056	276,732,476,509	35,448,040,153
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,125,739,317	2,158,591,703	59,189,560,926	3,997,050,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		106,623,427	18,023,887	1,655,850,594	5,023,333,656
7. Chi phí tài chính	22		147,488,740	105,278,057	390,901,888	467,800,218
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147,488,740	95,950,547	390,901,888	458,472,708
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,957,139,784	604,363,493	4,470,887,216	1,548,315,233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,127,734,220	1,466,974,040	55,983,622,416	7,004,268,500
11. Thu nhập khác	31		0	45,454,545	5,095,682,376	45,954,545
12. Chi phí khác	32		845,734,092	112,761,235	845,734,092	112,761,235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-845,734,092	-67,306,690	4,249,948,284	-66,806,690
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,282,000,128	1,399,667,350	60,233,570,700	6,937,461,810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				15,058,392,683	1,172,843,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		24,282,000,128	1,399,667,350	45,175,178,017	5,764,618,493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

1.00

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 9.06 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003554 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/04/2010 ĐKKD số 0101437741.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 1, Toà nhà CT5, Khu đô thị Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp * điện thế 35KV;

* Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;

* Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gỗ gia dụng;

Kinh doanh và đầu tư tài chính(không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các

* tổ chức tín dụng);

* Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;

* San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;

* Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

* Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;

* Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;

* Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;

* Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;

* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

* Kinh doanh nước sạch;

* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch;

* Kinh doanh điện năng;

Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: tre, nứa (trừ loại gỗ nhà

* nước cấm);

* Trồng rừng và chăm sóc rừng;

* Nuôi trồng thủy sản và chế biến lượng thực;

* Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm)

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành sản phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo phương pháp giá đích danh theo từng công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận : Các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4 . Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư :

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh, Các khoản được chia khác(ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2 Chi phí khác:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.4 Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT:VNĐ)

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	394,196,239	1,554,142,876
- Tiền gửi ngân hàng	2,834,058,865	2,923,599,057
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3,228,255,104	4,477,741,933

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	406,346,097	703,701,939
Cộng	406,346,097	703,701,939

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	117,934,172	322,513,871
- Công cụ, dụng cụ	46,771,598	99,249,717
- Chi phí SX, KD dở dang	21,272,535,020	25,721,987,715

Cộng

21,437,240,790

26,143,751,303

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 0

6. Phải thu dài hạn nội bộ 0

7. Phải thu dài hạn khác 0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		9,876,054,100	4,537,465,512	91,122,403	14,504,642,015
- Mua trong năm		207,932,727		66,396,363	274,329,090
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác				55,941,299	55,941,299
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		9,477,066,778	2,977,560,512		12,454,627,290
Số dư cuối kỳ	0	606,920,049	1,559,905,000	213,460,065	2,380,285,114
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm		9,578,206,244	3,491,618,093	77,832,284	13,147,656,621
- Khấu hao trong năm	0	73,070,887	178,690,403	45,461,081	297,222,371
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		9,421,125,479	2,957,443,888		12,378,569,367
Số dư cuối kỳ	0	230,151,652	712,864,608	123,293,365	1,066,309,625
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	0	297,847,856	1,045,847,419	13,290,119	1,356,985,394
Tại ngày cuối kỳ	0	376,768,397	847,040,392	90,166,700	1,313,975,489

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

22,875,723,021

14,130,510,140

Mua sắm TSCĐ

Xây dựng cơ bản

22,596,049,359

13,823,992,946

Sửa chữa lớn TSCĐ

279,673,662

306,517,194

Cộng

22,875,723,021

14,130,510,140

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

13.1 Đầu tư vào công ty con

-

-

Cổ phiếu Cty CP Sông Đà Đông Đô

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**13.3 Đầu tư dài hạn khác**

- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cổ phiếu Cty CP SUMI SD Thanh Hoa

Góp vốn vào Cty Cao su Tân Biên

Cộng

430,000,000 430,000,000

100,000,000 100,000,000

330,000,000 330,000,000

430,000,000 430,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Phân bổ lợi thế TM

- Chi phí chờ phân bổ khác

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm

655,999,984

1,415,224,415 1,161,465,035

1,415,224,415 1,817,465,019

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

Ngân hàng An Bình

Ngân hàng TMCP Hàng Hải

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm

3,626,565,214 4,580,000,000

3,626,565,214

4,580,000,000

3,626,565,214 4,580,000,000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm

31,464,098,645 3,007,006,188

15,934,231,747 1,888,326,368

99,330,416 25,239,073

47,497,660,808 4,920,571,629

17. Chi phí phải trả

- Chi phí khấu hao sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí dự án Sông Đà Bình Tân

- Các công trình xây lắp

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm

206,056,281,000

14,514,544,832 14,063,073,450

220,570,825,832 14,063,073,450

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ Số đầu năm

304,796,895 209,825,066

246,211,003 190,046,254

53,226,503 21,612,900

10,007,939,512 929,783,779

10,612,173,913 1,351,267,999

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**0****0****20. Vay và nợ dài hạn****Số cuối kỳ****Số đầu năm****a. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Ngân hàng phát triển VN

18,730,117,000

19,647,117,000

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Nợ dài hạn khác

Cộng**18,730,117,000****19,647,117,000****c. - Các khoản nợ thuê tài chính****0****21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****0****22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng Tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu kỳ	25,000,000,000	507,418,886	5,764,618,493	2,816,940,679	34,088,978,058
- Tăng vốn trong năm	75,000,000,000				75,000,000,000
- Lãi trong năm			60,233,570,700		60,233,570,700
- Tăng khác		288,231,000		893,834,000	1,182,065,000
- Giảm vốn trong năm					0
- Lỗ trong năm					0
- Giảm khác			20,823,011,176		20,823,011,176
Số dư cuối kỳ	100,000,000,000	795,649,886	45,175,178,017	3,710,774,679	149,681,602,582

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Vốn góp của Nhà Nước (Cty SD 9)

19,750,000,000

10,000,000,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

80,250,000,000

15,000,000,000

Cộng**100,000,000,000****25,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

25,000,000,000

25,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

75,000,000,000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

100,000,000,000

25,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

10,000,000

2,500,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

10,000,000

2,500,000

+Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+Cổ phiếu phổ thông			
+Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,000,000	2,500,000
+Cổ phiếu phổ thông		10,000,000	2,500,000
+Cổ phiếu ưu đãi			
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		3,710,774,679	2,816,940,679
- Quỹ dự phòng tài chính		795,649,886	507,418,886
Cộng		4,506,424,565	3,324,359,565

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)**24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT : VNĐ)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	336,024,875,079	40,955,815,858
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	336,024,875,079	40,955,815,858
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	102,837,644	1,510,725,410
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	102,837,644	1,510,725,410
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	335,922,037,435	39,445,090,448
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	335,922,037,435	39,445,090,448
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	276,732,476,509	35,448,040,153
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	276,732,476,509	35,448,040,153
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,655,850,594	130,922,954
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển nhượng tiền mua cổ phần		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4,892,410,702

Cộng		1,655,850,594	5,023,333,656
30. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	390,901,888	458,472,708	
- Chi phí tài chính khác		9,327,510	
Cộng	390,901,888	467,800,218	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước	
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	15,058,392,683	1,172,843,317	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15,058,392,683	1,172,843,317	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)			
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,356,841,396	24,688,175,096	
- Chi phí nhân công	2,885,073,798	4,791,977,115	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,466,269	959,620,857	
- Chi phí máy thi công	1,363,478,382	6,207,142,583	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	246,974,038,611	4,525,523,326	
Cộng	271,740,898,456	41,172,438,977	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không sử dụng.

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ****3. Thông tin về các bên liên quan:****3.1**

Giao dịch phát sinh với Công ty liên kết và các Công ty trong cùng hệ thống

Quan hệ với Công ty

Năm nay

Năm trước

- Bán hàng hoá, dịch vụ

- Mua hàng hoá, dịch vụ

- Cổ tức nhận được

3.2

Công nợ với Công ty liên kết và các Công ty trong cùng hệ thống

Quan hệ với Công ty

Cuối kỳ

Số đầu năm

- Các khoản phải thu

4,037,916,399

13,245,562,871

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Công ty liên kết

4,037,916,399

13,245,562,871

- Các khoản phải trả

83,521,918

83,521,918

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Công ty liên kết

83,521,918

83,521,918

4. Thông tin so sánh**5. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo các cách khác nhau, vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu cơ bản

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		7.34%	12,86%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		92.66%	87,14%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		69.61%	75,40%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		30.39%	24,60%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)		1,437	1,326
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)		1,408	1,425
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)		0,010	0,053
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		17.58%	17,59%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		13.18%	14,61%
3.2. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		12.21%	5,60%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		9.15%	4,65%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, Ngày 25 tháng 01 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC